

# **Van điện từ** **VSVA-B-T32U-AZTR-A1-1T1L** Số bộ phận: 8033015



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                            |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 2x3/2 mở ổn định đơn                                                                               |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                               |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 26 mm                                                                                              |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 900 l/ph                                                                                           |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1<br>Kích thước tấm kết nối 01 theo VDMA 24563<br>G1/4 |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                                                                             |
| Áp suất vận hành                                           | 0.3 MPA...1 MPA<br>3 bar...10 bar                                                                  |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                               |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                                          |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>NEMA 4                                                                                     |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết<br>thông qua tấm tiết lưu<br>qua để van                                           |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                                |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                                             |
| Nút ghi đè                                                 | Phát hiện qua phụ kiện<br>quét                                                                     |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                                   |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài<br>trong                                                                                 |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                                                |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng dương                                                                                    |
| Hiện thị trạng thái tín hiệu                               | Đèn LED                                                                                            |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...1 MPA<br>3 bar...10 bar                                                                  |
| Van lưu lượng                                              | 1250 l/ph                                                                                          |
| Lưu lượng van trên tấm kết nối đơn                         | 1100 l/ph                                                                                          |
| Lưu lượng van khí nén dạng chuỗi dòng được tối ưu hóa      | 1150 l/ph                                                                                          |
| Van lưu lượng liên kết khí nén                             | 900 l/ph                                                                                           |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 38 ms                                                                                              |

| Đặc tính                                         | Giá trị                                                                              |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Thời gian chuyển mạch bật                        | 20 ms                                                                                |
| Thời gian bật                                    | 100%                                                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0 | 1500 µs                                                                              |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu         | 1200 µs                                                                              |
| Tiêu thụ điện tối đa                             | 60 mA                                                                                |
| Điện áp hoạt động danh định DC                   | 24 V                                                                                 |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                       | 24 V DC: 1,3 W                                                                       |
| Độ chịu điện áp xung                             | 2.5 KV                                                                               |
| mức độ ô nhiễm                                   | 3                                                                                    |
| Dao động điện áp cho phép                        | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                                | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển            | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                              | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                        | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                             | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                            |
| Tuân thủ LABS                                    | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Độ ẩm tương đối                                  | 0 - 90 %                                                                             |
| Môi chất kiểm soát                               | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                   | -5 °C...50 °C                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                             | 335 g                                                                                |
| Cổng nối điện                                    | Cắm vào theo ISO 15407-2                                                             |
| Kiểu gắn                                         | trên tấm kết nối                                                                     |
| Cổng nối khí điều khiển 12/14                    | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2                                        |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82/84                | được gom không lấy theo tiêu chuẩn tùy ý:                                            |
| Cổng nối khí nén 1                               | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2                                        |
| Cổng nối khí nén 2                               | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2                                        |
| Cổng nối khí nén 3                               | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2                                        |
| Cổng nối khí nén 4                               | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2                                        |
| Cổng nối khí nén 5                               | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2                                        |
| Ghi chú vật liệu                                 | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                                | FPM<br>HNBR<br>NBR                                                                   |
| Vật liệu vỏ                                      | Nhôm đúc áp lực<br>PA                                                                |
| Vật liệu vít                                     | Thép mạ, kẽm                                                                         |